

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND EVALUATION COMPANY LTD.

BRANCH OFFICE

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Địa chỉ: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3821.402; Fax: 0511. 3822.867

*Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	5 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	11 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày 03 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Tấn Nghinh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu 3/2015)
Nguyễn Phú Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Ván	Phó Tổng Giám đốc

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 được tóm tắt như sau:

- Doanh thu	Đơn vị: VND 327.554.410.498
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	3.770.170.683

5. Tình hình thực hiện vốn góp của nhà đầu tư

Tính đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn vào Công ty số tiền như sau:

Cổ đông	Vốn góp đến ngày 31/12/2015	
	Đơn vị tính: VND	%
Vốn góp Nhà nước	9.004.110.000	37,32%
Vốn góp của các cổ đông khác	15.121.070.000	62,68%
Cộng	24.125.180.000	

6. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

7. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Đình Huỳnh



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPDD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chiw Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 015/15 /HĐKT.CICO

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Đồng kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lập ngày 15 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệp cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224.313.317.247	187.494.729.499
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	10.938.686.470	67.993.588.478
1.	Tiền	111		10.938.686.470	67.993.588.478
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(2)	11.356.670.000	23.979.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		11.079.000.000	11.079.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.122.330.000)	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.400.000.000	12.900.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.609.065.148	52.990.187.486
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(3)	32.304.574.858	45.500.662.878
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4)	62.700.144.082	1.686.045.568
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(5)	5.604.346.208	5.803.479.040
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		100.721.390.376	41.255.081.960
1.	Hàng tồn kho	141	(6)	100.721.390.376	41.255.081.960
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		687.505.253	1.276.871.575
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		687.505.253	1.276.871.575
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.193.318.387	81.214.968.727
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		54.495.392.709	61.517.043.049
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	14.761.415.773	21.783.066.113
	<i>Nguyên giá</i>	222		125.389.021.368	123.077.808.111
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(110.627.605.595)	(101.294.741.998)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(8)	39.733.976.936	39.733.976.936
	<i>Nguyên giá</i>	228		39.763.976.936	39.763.976.936
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	(9)	19.697.925.678	19.697.925.678
1.	Đầu tư vào công ty con	251		14.567.925.678	14.567.925.678
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.130.000.000	5.130.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260			
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298.506.635.634	268.709.698.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		149.525.308.049	116.627.197.494
I.	Nợ ngắn hạn	310		149.525.308.049	116.627.197.494
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(12)	9.939.834.590	16.647.786.732
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(13)	237.254.057	669.849.725
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(14)	2.152.140.327	1.838.029.770
4.	Phải trả người lao động	314		1.429.595.901	1.345.956.405
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(15)	9.696.156.436	6.308.994
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	(16)	6.281.750.947	3.346.227.824
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17)	109.163.765.059	81.036.647.808
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		10.624.810.732	11.736.390.236
13.	Quỹ bình ổn giá	323			-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II.	Nợ dài hạn	330			
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7.	Phải trả dài hạn khác	337			-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.981.327.585	152.082.500.732
I.	Vốn chủ sở hữu	410	(18)	148.981.327.585	152.082.500.732
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.125.180.000	24.125.180.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>24.125.180.000</i>	<i>24.125.180.000</i>
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		57.481.860	57.481.860
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		127.537.817	127.537.817
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		78.055.126.623	78.055.126.623
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.616.001.285	49.717.174.432
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>44.058.366.337</i>	<i>41.171.657.348</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.557.634.948</i>	<i>8.545.517.084</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		298.506.635.634	268.709.698.226

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



KT. Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc




NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(19)	327.554.410.498	408.513.091.950
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		190.354.450	280.661.905
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		327.364.056.048	408.232.430.045
4.	Giá vốn hàng bán	11	(20)	285.868.092.010	368.481.626.402
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.495.964.038	39.750.803.643
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(21)	7.860.317.483	4.931.164.169
7.	Chi phí tài chính	22	(22)	1.599.813.453	3.285.106.200
	Trong đó chi phí lãi vay	23		1.469.252.998	3.240.724.725
8.	Chi phí bán hàng	25		7.046.842.212	9.719.280.952
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.374.946.999	21.863.100.732
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.334.678.857	9.814.479.928
11.	Thu nhập khác	31		567.552.606	137.558.820
12.	Chi phí khác	32		132.060.780	37.950
13.	Lợi nhuận khác	40		435.491.826	137.520.870
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.770.170.683	9.952.000.798
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(23)	1.212.535.735	1.406.483.714
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.557.634.948	8.545.517.084

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



KT. Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03 – DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	343.799.448.671	412.326.672.209
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(446.603.469.904)	(294.536.316.787)
	Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.967.198.413)	(15.987.634.977)
	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.317.465.988)	(3.248.071.237)
	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.508.034.177)	(1.328.724.053)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	201.451.247.862	63.212.441.629
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(167.495.663.848)	(28.355.644.576)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.641.135.797)	132.082.722.208
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.181.818	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.709.041.667)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.809.041.667
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.645.934.720	4.784.447.059
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.664.116.538	(8.115.552.941)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	305.252.019.676	233.323.557.948
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(277.124.902.425)	(308.288.243.008)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(205.000.000)	(91.203.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.922.117.251	(75.055.888.060)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(57.054.902.008)	48.911.281.207
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.993.588.478	19.082.307.271
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.938.686.470	67.993.588.478

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



KT. Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày 03 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết như được liệt kê ở Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số của báo cáo tài chính này.

Hình thức Kế toán: Nhật ký Sổ Cái.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính.

V.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

Đối với tài sản tiền tệ (tiền và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên phát sinh giao dịch.

Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

V.3. Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư.

V.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Một số hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng.

V.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

V.8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nội bộ, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.9. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

V.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.11. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng theo phương pháp khấu trừ với các mức thuế suất:

Sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ:	10%
Sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại:	không chịu thuế VAT
Sản phẩm cơ khí công nghiệp:	5%
Hàng hóa là hóa chất cho nguyên liệu sản xuất:	5%
Sản phẩm, hàng hóa ngành nhựa:	10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - + Thuế suất thuế TNDN là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V.12. Các quỹ

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ dự phòng này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tiền mặt bằng tiền Việt Nam	459.849.517	81.595.769
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	9.972.457.468 (i)	67.885.645.970
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ	506.379.485 (ii)	26.346.739
	<u>10.938.686.470</u>	<u>67.993.588.478</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Ngân hàng Vietinbank	3.417.415.165	55.554.245.223
Ngân hàng BIDV	4.050.141.517	3.289.971.052
Ngân hàng Agribank - Đà Nẵng	1.195.868.325	798.838.544
Ngân hàng Agribank - Hải Châu	1.163.099	1.139.275
Ngân hàng VISA Card	66.000.000	66.000.000
Ngân hàng EAB	1.668.118	1.664.176
Ngân hàng Techcombank	2.387.714	2.764.872
Ngân hàng Vietcombank	1.233.738.579	8.140.209.671
Ngân hàng ACB	4.024.951	4.017.470
Ngân hàng Habubank	50.000	50.000
Ngân hàng MHB	-	1.216.192
Ngân hàng ANZ	-	25.529.495
	<u>9.972.457.468</u>	<u>67.885.645.970</u>
<i>(ii) bao gồm:</i>		
Ngân hàng Vietinbank	484.641.219	4.335.671
Ngân hàng BIDV	21.738.266	22.011.068
	<u>506.379.485</u>	<u>26.346.739</u>

02. Các khoản đầu tư

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chứng khoán kinh doanh	11.079.000.000 (i)	11.079.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.122.330.000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.400.000.000	12.900.000.000
	<u>4.400.000.000</u>	<u>12.900.000.000</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Cổ phiếu của Đạm Phú Mỹ	550.000.000	550.000.000
Cổ phiếu của CTCP Kỹ nghệ KS Quảng Nam	10.529.000.000	10.529.000.000
	<u>11.079.000.000</u>	<u>11.079.000.000</u>

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.304.574.858 (i)	45.500.662.878
	<u>32.304.574.858</u>	<u>45.500.662.878</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	11.918.400.000	8.324.188.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.758.508.834	
Công ty TNHH MTV TMĐT XD Ngọc Lễ	2.637.020.000	1.102.175.000
Công ty CP VTKT NLN Quảng Ngãi	2.137.855.220	2.235.438.720
Công ty CP Giống Cây trồng Vật nuôi TT Huế	1.916.367.500	9.104.500.000
Công ty TNHH SXDV TM Tân Phú Nông	1.026.300.000	2.169.100.000
Các khách hàng khác	9.910.123.304	22.565.261.158
	<u>32.304.574.858</u>	<u>45.500.662.878</u>

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	62.700.144.082 (i)	1.686.045.568
	<u>62.700.144.082</u>	<u>1.686.045.568</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	59.106.260.332	-
Công ty TNHH MTV CN Hoá chất miền Nam	1.135.926.900	1.135.926.900
Dongwha Malaysia Sdn. Bhd. (188056-K)	1.025.888.500	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	860.882.750	200.882.750
Flow Control Limited	385.285.600	250.438.500
Các nhà cung cấp khác	185.900.000	98.797.418
	<u>62.700.144.082</u>	<u>1.686.045.568</u>

05. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn khác	5.604.346.208 (i)	5.803.479.040
	<u>5.604.346.208</u>	<u>5.803.479.040</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty TNHH MTV Hoá nhựa Đà Nẵng	4.000.000.000	4.500.000.000
Thuế TNCN	202.445.328	325.672.003
XN Hoá chất và Phân bón Đà Nẵng	161.592.831	228.000.000
Phan Trung Hải	4.000.000	4.000.000
Cán bộ công nhân viên	-	506.631.823
Cty TNHH MTV TMĐT XD Ngọc Lễ	-	39.031.750
Tạm ứng cho nhân viên	1.234.735.659	178.604.042
Ký quỹ, ký cược	1.572.390	21.539.422
	<u>5.604.346.208</u>	<u>5.803.479.040</u>

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

06. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	98.661.973.530	38.497.313.494
Công cụ, dụng cụ	543.644.437	291.800.033
Thành phẩm	1.515.772.409	2.465.968.433
	100.721.390.376	41.255.081.960

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT được khấu trừ	687.505.253	1.276.871.575
	687.505.253	1.276.871.575

08. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	56.997.556.628	38.133.540.173	5.895.916.679	22.050.794.631	123.077.808.111
Mua trong năm	2.695.529.000	1.658.679.500			4.354.208.500
Thanh lý, nhượng bán		(1.658.679.500)	(384.315.743)		(2.042.995.243)
Số dư cuối năm	59.693.085.628	38.133.540.173	5.511.600.936	22.050.794.631	125.389.021.368
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	52.798.699.555	23.999.109.431	2.522.167.005	21.974.766.007	101.294.741.998
Khấu hao trong năm	2.230.233.933	6.600.100.863	828.491.304	58.353.240	9.717.179.340
Thanh lý, nhượng bán			(384.315.743)		(384.315.743)
Số dư cuối năm	55.028.933.488	30.599.210.294	2.966.342.566	22.033.119.247	110.627.605.595
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.198.857.073	14.134.430.742	3.373.749.674	76.028.624	21.783.066.113
Tại ngày cuối năm	4.664.152.140	7.534.329.879	2.545.258.370	17.675.384	14.761.415.773

09. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	30.000.000	39.733.976.936		39.763.976.936
Số dư cuối năm	30.000.000	39.733.976.936		39.763.976.936
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	30.000.000			30.000.000
Khấu hao trong năm				-
Số dư cuối năm	30.000.000			30.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		39.733.976.936		39.733.976.936
Tại ngày cuối năm		39.733.976.936		39.733.976.936

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Đầu tư vào công ty con

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng	9.809.763.515	9.809.763.515
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	4.758.162.163	4.758.162.163
	<u>14.567.925.678</u>	<u>14.567.925.678</u>

11. Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	5.000.000.000	5.000.000.000
CTCP Đầu tư Vicosimex	130.000.000	130.000.000
	<u>5.130.000.000</u>	<u>5.130.000.000</u>

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	9.939.834.590 (i)	16.647.786.732
	<u>9.939.834.590</u>	<u>16.647.786.732</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty CP DAP - VINACHEM	2.798.218.000	6.789.227.550
Công ty CP Hoá chất Đức Giang - Lào Cai	2.705.700.000	-
Công ty CP XNK Hà Anh	1.224.631.500	-
Brenntag Pte., Ltd	507.533.180	-
Công ty Xăng dầu KV5	492.156.958	245.709.086
Jiangsu Right Machinery Group Co.,LTD	475.294.460	475.294.460
Các nhà cung cấp khác	1.736.300.492	9.137.555.636
	<u>9.939.834.590</u>	<u>16.647.786.732</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	237.254.057 (i)	669.849.725
	<u>237.254.057</u>	<u>669.849.725</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty CP Gạch men Cosevco	108.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	65.792.057	43.843.725
Công ty TNHH TMDV 579	27.800.000	-
Công ty CP Phân bón & DVTH Bình Định	26.000.000	-
Các khách hàng khác	9.662.000	626.006.000
	<u>237.254.057</u>	<u>669.849.725</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	51.480.818	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	532.535.735	828.034.177
Thuế thu nhập cá nhân	199.540.898	168.353.717
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.368.582.876	841.641.876
	<u>2.152.140.327</u>	<u>1.838.029.770</u>

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trích trước chi phí lãi vay tháng 12/2015	140.274.522	
Trích trước chi phí thuê đất tại quận 9, TP.HCM	9.548.170.920	
Tiền thuê đất tại 345 Lê Văn Sỹ, TP.HCM	7.710.994	6.308.994
	<u>9.696.156.436</u>	<u>6.308.994</u>

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn	299.305.931	250.293.968
Bảo hiểm xã hội	82.340.750	
Phải trả, phải nộp khác	5.900.104.266 (i)	3.095.933.856
	<u>6.281.750.947</u>	<u>3.346.227.824</u>

(i) bao gồm:

Nguyễn Thị Nga	2.000.000.000	-
Cty TNHH MTV Hoá nhựa Đà Nẵng	1.812.241.676	1.812.241.676
Cty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	1.252.010.772	807.351.110
Trần Văn Thu	300.000.000	-
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	297.105.972	295.819.972
Trần Thị Thạch	80.000.000	80.000.000
Phải trả theo QĐ Thanh tra 1699/TTr-BCN	74.762.000	74.762.000
Công đoàn Công ty	33.615.586	22.103.098
Flow Control Limited	26.712.260	-
Phải trả khác cho nhân viên	20.000.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông công ty	3.656.000	3.656.000
	<u>5.900.104.266</u>	<u>3.095.933.856</u>

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	109.163.765.059 (i)	81.036.647.808
	<u>109.163.765.059</u>	<u>81.036.647.808</u>
(i) bao gồm:		
Ngân hàng Vietinbank	46.150.167.736	55.206.905.000
Ngân hàng BIDV	62.907.000.203	25.723.145.688
Công đoàn công ty	106.597.120	106.597.120
	<u>109.163.765.059</u>	<u>81.036.647.808</u>

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	42.797.180.071	145.162.506.371
Lợi nhuận sau thuế năm trước					8.545.517.084	8.545.517.084
Giảm khác					(1.625.522.723)	(1.625.522.723)
Số dư cuối năm trước	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	49.717.174.432	152.082.500.732
Số dư đầu năm nay	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	49.717.174.432	152.082.500.732
Lợi nhuận sau thuế năm nay					2.557.634.948	2.557.634.948
Cổ tức					(4.825.036.000)	(4.825.036.000)
Giảm khác					(833.772.095)	(833.772.095)
Số dư cuối năm nay	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	46.616.001.285	148.981.327.585

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước	9.004.110.000	9.004.110.000
- Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông, thành viên)	15.121.070.000	15.121.070.000
Cộng	24.125.180.000	24.125.180.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn góp đầu năm	24.125.180.000	20.104.690.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	4.020.490.000
- Vốn góp cuối năm	24.125.180.000	24.125.180.000

d-Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	78.055.126.623	78.055.126.623
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.624.810.732	11.736.390.236

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hàng hóa	143.762.461.589	233.857.828.964
Doanh thu sản phẩm	176.268.932.256	160.096.715.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.523.016.653	14.558.547.512
	327.554.410.498	408.513.091.950

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	58.905.000	280.661.905
Giảm giá hàng bán	131.449.450	-
	190.354.450	280.661.905

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	130.660.987.050	227.684.997.821
Giá vốn của thành phẩm đã bán	154.985.030.531	140.293.818.549
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	222.074.429	502.810.032
	285.868.092.010	368.481.626.402

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	1.052.994.260	1.038.667.312
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.608.020.021	3.785.938.414
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.290.276	5.618.443
Lãi bán hàng trả chậm	3.947.047.276	100.940.000
Chiết khấu thanh toán	228.965.200	
	7.860.317.033	4.931.164.169

21. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	1.469.252.998	3.240.724.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.560.455	44.381.475
	1.599.813.453	3.285.106.200

22. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	1.212.535.735	1.406.483.714
	1.212.535.735	1.406.483.714

23. Phân loại lại dữ liệu tương ứng

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Trình bày lại Ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (đã được trình bày trước đây) (được trình bày lại)

Bảng cân đối kế toán

Chứng khoán kinh doanh	11.079.000.000	11.079.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.900.000.000	12.900.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	23.979.000.000 (23.979.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.603.335.576 200.143.464	5.803.479.040
Tài sản ngắn hạn khác	200.143.464 (200.143.464)	-
Quỹ đầu tư phát triển	64.243.010.016 13.812.116.607	78.055.126.623
Quỹ dự phòng tài chính	13.812.116.607 (13.812.116.607)	-

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



KT. Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH HUỠNH

